

Số: 22/2023/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 11 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ
mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương, ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP, ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính
phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh
về việc Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, nhiệm kỳ
2021-2026;*

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 8 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo VPUBT;
- Các phòng, ban, TT thuộc VPUBT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, 1.2.05.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

QUY ĐỊNH

Chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
(Kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND,
ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Đối tượng áp dụng

Các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là UBND cấp huyện); UBND các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là UBND cấp xã); các đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các chế độ báo cáo định kỳ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Nguyên tắc báo cáo

1. Bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh.

2. Nội dung chế độ báo cáo phù hợp với quy định tại các văn bản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc hệ thống hành chính nhà nước ban hành.

3. Các số liệu báo cáo phải đồng bộ, thống nhất về phương pháp tính và đơn vị tính để bảo đảm thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo.

Điều 3. Phương thức gửi, nhận báo cáo

1. Việc gửi, nhận báo cáo quy định tại Quyết định này được thực hiện thông qua các chức năng của Hệ thống thông tin báo cáo hoặc Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành của tỉnh.

2. Trường hợp Hệ thống thông tin báo cáo và Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành của tỉnh có sự cố kỹ thuật dẫn tới không thể triển khai gửi, nhận

báo cáo trong thời hạn quy định, việc gửi, nhận báo cáo được thực hiện bằng một trong các phương thức sau:

- a) Gửi trực tiếp;
- b) Gửi qua dịch vụ bưu chính;
- c) Gửi qua các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Thời gian chốt số liệu báo cáo

1. Báo cáo định kỳ hàng tuần: Tính từ thứ Năm tuần trước đến thứ Tư của tuần thuộc kỳ báo cáo.

2. Báo cáo định kỳ hàng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

3. Báo cáo định kỳ hàng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

4. Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

5. Báo cáo định kỳ 9 tháng: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 9 của kỳ báo cáo.

6. Báo cáo định kỳ hàng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Chương II

CÁC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

Điều 5. Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành

1. Nội dung báo cáo
 - a) Kết quả thực hiện ứng dụng Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành của tỉnh.
 - b) Thực hiện Nghị định số 30/2020/NĐ-CP, ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư.
 - c) Đảm bảo an toàn thông tin, dữ liệu Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành của tỉnh.
 - d) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu.
 - đ) Khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị.
2. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Gửi qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh.

3. Tần suất thực hiện báo cáo: Quý I, quý II, quý III và hàng năm.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại Khoản 3, 6 Điều 4 Quy định này.

5. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo

a) Các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện gửi báo cáo UBND cấp huyện chậm nhất ngày 17 của tháng cuối kỳ báo cáo.

b) Các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã tổng hợp, duyệt, gửi báo cáo Văn phòng UBND tỉnh chậm nhất ngày 19 của tháng cuối kỳ báo cáo.

c) Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, duyệt, gửi báo cáo UBND tỉnh chậm nhất ngày 21 của tháng cuối kỳ báo cáo.

6. Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo: Thực hiện theo mẫu số 01, 02, 03, 04, 05, 06 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Cổng thông tin điện tử

1. Nội dung báo cáo

a) Tổ chức thực hiện nội dung Cổng thông tin điện tử.

b) Quản lý vận hành Cổng thông tin điện tử.

c) Thuận lợi, khó khăn, kiến nghị, đề xuất.

d) Phương hướng, nhiệm vụ.

2. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Gửi qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh.

3. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng năm.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 Quy định này.

5. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo

a) Các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã gửi báo cáo Văn phòng UBND tỉnh chậm nhất ngày 17 tháng 12 hàng năm.

b) Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, duyệt, gửi báo cáo UBND tỉnh chậm nhất ngày 21 tháng 12 hàng năm.

6. Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo: Thực hiện theo mẫu số 07, 08, 09, 10 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 7. Báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

1. Nội dung báo cáo: Tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị.
2. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Gửi qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh.
3. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng tháng.
4. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Quy định này.
5. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo
 - a) Các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; UBND cấp xã gửi báo cáo UBND cấp huyện chậm nhất ngày 17 hàng tháng.
 - b) Các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện tổng hợp, duyệt, gửi báo cáo Văn phòng UBND tỉnh chậm nhất ngày 19 hàng tháng.
 - c) Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, duyệt, gửi báo cáo UBND tỉnh chậm nhất ngày 21 hàng tháng.
6. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Thực hiện theo mẫu số 11, 12, 13 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 8. Báo cáo chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh và tình hình kinh tế - xã hội.

1. Nội dung báo cáo: Báo cáo công tác chỉ đạo của Thường trực UBND tỉnh; tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.
2. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Gửi qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh, địa chỉ truy cập <https://baocao.vinhlong.gov.vn>
 (Ghi chú: đối với báo cáo không có biểu mẫu số liệu đi kèm, đơn vị có thể gửi qua Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành của tỉnh).
3. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng tuần; tháng 1, 2, 4, 5, 7, 8, 10, 11, 12; quý 1; 6 tháng đầu năm, 9 tháng và hàng năm.
4. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại Điều 4 Quy định này.
5. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo
 - a) Đối với báo cáo hàng tuần
 Các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện gửi báo cáo Văn phòng UBND tỉnh chậm nhất 11 giờ ngày thứ Năm hàng tuần.
 Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, ban hành chậm nhất ngày thứ Sáu hàng tuần.

b) Đối với báo cáo tháng

Các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện gửi báo cáo Văn phòng UBND tỉnh và Cục Thống kê chậm nhất từ ngày 18 đến ngày 20 hàng tháng.

Cục Thống kê tổng hợp báo cáo gửi Văn phòng UBND tỉnh chậm nhất ngày 24 hàng tháng.

Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp dự thảo báo cáo trình UBND tỉnh trong phiên họp UBND tỉnh chậm nhất từ ngày 26 đến ngày 30 hàng tháng.

Văn phòng UBND tỉnh hoàn chỉnh báo cáo trình UBND tỉnh xem xét, ban hành chậm nhất 07 ngày sau phiên họp UBND tỉnh.

c) Đối với báo cáo quý

Các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện gửi báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê chậm nhất từ ngày 18 đến ngày 20 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp dự thảo báo cáo trình UBND tỉnh trong phiên họp UBND tỉnh chậm nhất từ ngày 25 đến ngày 28 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn chỉnh báo cáo trình UBND tỉnh xem xét, ban hành chậm nhất 07 ngày sau phiên họp UBND tỉnh.

d) Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm

Các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện gửi báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê chậm nhất từ ngày 18 đến ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp dự thảo báo cáo trình UBND tỉnh trong phiên họp UBND tỉnh chậm nhất từ ngày 25 đến ngày 28 của tháng cuối kỳ báo cáo.

Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn chỉnh báo cáo trình UBND tỉnh xem xét, ban hành chậm nhất 07 ngày sau phiên họp UBND tỉnh.

đ) Đối với báo cáo 9 tháng

Các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện gửi báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê chậm nhất từ ngày 18 đến ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp dự thảo báo cáo trình UBND tỉnh trong phiên họp UBND tỉnh chậm nhất từ ngày 25 đến ngày 28 của tháng cuối kỳ báo cáo.

Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn chỉnh báo cáo trình UBND tỉnh xem xét, ban hành chậm nhất 07 ngày sau phiên họp UBND tỉnh.

e) Đối với báo cáo năm

Các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện gửi báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê chậm nhất từ ngày 18 đến ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp dự thảo báo cáo trình UBND tỉnh trong phiên họp UBND tỉnh chậm nhất từ ngày 25 đến ngày 28 của tháng cuối kỳ báo cáo.

Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn chỉnh báo cáo trình UBND tỉnh xem xét, ban hành chậm nhất 07 ngày sau phiên họp UBND tỉnh.

6. Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo: Thực hiện từ mẫu số 14 đến mẫu số 51 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

7. Trường hợp để phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân hoặc hội nghị Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh sẽ có văn bản quy định tiến độ, thời gian gửi báo cáo phù hợp với yêu cầu phục vụ kỳ họp, hội nghị (không theo quy định nêu trên).

Điều 9. Báo cáo Sơ kết, Tổng kết triển khai Đề án xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù

1. Nội dung báo cáo: Báo cáo theo nội dung nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 2998/QĐ-UBND, ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt Đề án xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù tỉnh Vĩnh Long.

2. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Gửi qua Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành của tỉnh.

3. Tần suất thực hiện báo cáo: 6 tháng đầu năm, hàng năm.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại Khoản 4, 6 Điều 4 Quy định này.

5. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Công thương; Sở Giao thông vận tải; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long, Báo Vĩnh Long; UBND cấp huyện; các sở, ban, ngành tỉnh gửi báo cáo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chậm nhất ngày 17 của tháng cuối kỳ báo cáo.

b) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp báo cáo UBND tỉnh chậm nhất ngày 21 của tháng cuối kỳ báo cáo.

6. Mẫu đề cương báo cáo: Thực hiện theo mẫu số 52, 53 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 10. Báo cáo Tổng kết triển khai Đề án cơ cấu lại ngành du lịch tỉnh Vĩnh Long đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế quan trọng đến năm 2025

1. Nội dung báo cáo: Báo cáo theo nội dung nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1657/QĐ-UBND, ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt Đề án cơ cấu lại ngành du lịch tỉnh Vĩnh Long đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế quan trọng đến năm 2025.

2. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Gửi qua Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành của tỉnh.

3. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng năm.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 Quy định này.

5. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; Sở Giao thông vận tải; Sở Công thương; Sở Xây dựng; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long, Báo Vĩnh Long; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Nội vụ; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Y tế; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Hiệp hội Du lịch Vĩnh Long; UBND cấp huyện; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh gửi báo cáo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chậm nhất ngày 17 tháng 12 hàng năm.

b) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp báo cáo UBND tỉnh chậm nhất ngày 21 tháng 12 hàng năm.

6. Mẫu đề cương báo cáo: Thực hiện theo mẫu số 54 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo

1. Triển khai thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ theo quy định tại Quyết định này.

2. Định kỳ thu thập, cập nhật thông tin, số liệu báo cáo đúng thời hạn theo yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung báo cáo.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị nhận báo cáo

1. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo, thu thập, cập nhật thông tin về nội dung và số liệu báo cáo.

2. Kịp thời tổng hợp các nội dung, số liệu báo cáo gửi về UBND tỉnh và Văn phòng UBND tỉnh đúng thời gian quy định.

Điều 13. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh

1. Tổ chức quản lý, vận hành và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện gửi, nhận báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo hoặc Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành của tỉnh.

2. Chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện báo cáo của các cơ quan, đơn vị và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo thời gian quy định.

3. Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc của các cơ quan, đơn vị để kịp thời tham mưu, đề xuất UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO VÀ BIỂU MẪU SỐ LIỆU BÁO CÁO**

(Kèm theo Quyết định số: 22/2023/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Mẫu số 01. Đề cương báo cáo kết quả triển khai thực hiện Hệ thống thông tin Quản lý văn bản và điều hành (quý, năm). (Áp dụng cho Văn phòng UBND tỉnh; các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã).

Mẫu số 02. Biểu mẫu số liệu báo cáo kết quả triển khai thực hiện Hệ thống thông tin Quản lý văn bản và điều hành (quý). (Áp dụng cho các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện; Các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; UBND cấp xã).

Mẫu số 03. Biểu mẫu số liệu báo cáo kết quả triển khai thực hiện Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành (quý). (Áp dụng cho Văn phòng UBND tỉnh).

Mẫu số 04. Biểu mẫu số liệu báo cáo kết quả triển khai thực hiện Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành (năm). (Áp dụng cho UBND cấp xã).

Mẫu số 05. Biểu mẫu số liệu báo cáo kết quả triển khai thực hiện Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành (năm). (Áp dụng cho các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện; Các Phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện).

Mẫu số 06. Biểu mẫu số liệu báo cáo kết quả triển khai thực hiện Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành (năm). (Áp dụng cho Văn phòng UBND tỉnh).

Mẫu số 07. Đề cương báo cáo kết quả triển khai thực hiện Cổng thông tin điện tử. (Áp dụng cho Văn phòng UBND tỉnh; các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã).

Mẫu số 08. Biểu mẫu số liệu báo cáo kết quả triển khai thực hiện Cổng thông tin điện tử. (Áp dụng cho UBND cấp xã).

Mẫu số 09. Biểu mẫu số liệu báo cáo kết quả triển khai thực hiện Cổng thông tin điện tử. (Áp dụng cho các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện).

Mẫu số 10. Biểu mẫu số liệu báo cáo kết quả triển khai thực hiện Cổng thông tin điện tử. (Áp dụng cho Văn phòng UBND tỉnh).

Mẫu số 11. Biểu mẫu số liệu báo cáo tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị. (Áp dụng cho các Sở, ban, ngành tỉnh; Phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; UBND cấp xã).

Mẫu số 12. Biểu mẫu số liệu báo cáo tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị. (Áp dụng cho UBND cấp huyện).

Mẫu số 13. Biểu mẫu số liệu báo cáo tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị. (Áp dụng cho Văn phòng UBND tỉnh).

Mẫu số 14. Đề cương báo cáo tuần. (Áp dụng cho Văn phòng UBND tỉnh; các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện).

Mẫu số 15. Đề cương báo cáo chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh và tình hình kinh tế - xã hội (tháng). (Áp dụng cho UBND cấp huyện).

Mẫu số 16. Đề cương báo cáo chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh và tình hình kinh tế - xã hội (tháng). (Áp dụng cho các Sở, ban, ngành tỉnh).

Mẫu số 17. Đề cương báo cáo chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh và tình hình kinh tế - xã hội (tháng). (Áp dụng cho Văn phòng UBND tỉnh).

Mẫu số 18. Đề cương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội (quý). (Áp dụng cho UBND cấp huyện).

Mẫu số 19. Đề cương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội (quý). (Áp dụng cho các Sở, ban, ngành tỉnh).

Mẫu số 20. Đề cương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội (quý). (Áp dụng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh).

Mẫu số 21. Đề cương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm trên địa bàn huyện. (Áp dụng cho UBND cấp huyện).

Mẫu số 22. Đề cương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm. (Áp dụng cho các Sở, ban, ngành tỉnh).

Mẫu số 23. Đề cương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. (Áp dụng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh).

Mẫu số 24. Đề cương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội (9 tháng). (Áp dụng cho UBND cấp huyện).

Mẫu số 25. Đề cương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội (9 tháng). (Áp dụng cho các Sở, ban, ngành tỉnh).

Mẫu số 26. Đề cương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội (9 tháng). (Áp dụng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh).

Mẫu số 27. Đề cương báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm (n) và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm (n+1). (Áp dụng cho UBND cấp huyện).

Mẫu số 28. Đề cương báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm (n) và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm (n+1). (Áp dụng cho các Sở, ban, ngành tỉnh).

Mẫu số 29. Đề cương báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm (n) và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm (n+1). (Áp dụng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh).

Mẫu số 30. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (6 tháng đầu năm). (Áp dụng cho Sở Công thương).

Mẫu số 31. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (6 tháng đầu năm). (Áp dụng cho Sở Tài chính).

Mẫu số 32. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (6 tháng đầu năm). (Áp dụng cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội).

Mẫu số 33. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (6 tháng đầu năm). (Áp dụng cho Sở Y tế).

Mẫu số 34. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (6 tháng đầu năm). (Áp dụng cho Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch).

Mẫu số 35. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội.(6 tháng đầu năm). (Áp dụng cho Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

Mẫu số 36. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội.(6 tháng đầu năm). (Áp dụng cho Sở Tài nguyên và Môi trường).

Mẫu số 37. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội.(6 tháng đầu năm). (Áp dụng cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp).

Mẫu số 38. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (6 tháng đầu năm). (Áp dụng cho Cục Thuế tỉnh).

Mẫu số 39. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội.(6 tháng đầu năm). (Áp dụng cho Bảo hiểm xã hội tỉnh).

Mẫu số 40. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (6 tháng đầu năm). (Áp dụng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh).

Mẫu số 41. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm). (Áp dụng cho Sở Công thương).

Mẫu số 42. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm). (Áp dụng cho Sở Tài chính).

Mẫu số 43. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm). (Áp dụng cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội).

Mẫu số 44. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm). (Áp dụng cho Sở Y tế).

Mẫu số 45. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm). (Áp dụng cho Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch).

Mẫu số 46. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm). (Áp dụng cho Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

Mẫu số 47. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm). (Áp dụng cho Sở Tài nguyên và Môi trường).

Mẫu số 48. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội. (năm). (Áp dụng cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp).

Mẫu số 49. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội.(năm). (Áp dụng cho Cục Thuế tỉnh).

Mẫu số 50. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm). (Áp dụng cho Bảo hiểm xã hội tỉnh).

Mẫu số 51. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm). (Áp dụng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh).

Mẫu số 52. Đề cương báo cáo sơ kết triển khai Đề án xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù (6 tháng đầu năm). (Áp dụng cho tất cả các đơn vị thực hiện báo cáo).

Mẫu số 53. Đề cương báo cáo tổng kết triển khai Đề án xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù (năm). (Áp dụng cho tất cả các đơn vị thực hiện báo cáo).

Mẫu số 54. Đề cương báo cáo tổng kết triển khai Đề án cơ cấu lại ngành du lịch tỉnh Vĩnh Long đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế quan trọng đến năm 2025. (Áp dụng cho tất cả các đơn vị thực hiện báo cáo).

Mẫu số 01. Đề cương báo cáo kết quả triển khai thực hiện Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành (quý, năm)

(Áp dụng cho Văn phòng UBND tỉnh; các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã)

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Thực hiện ứng dụng Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành của tỉnh

Thống kê đến thời điểm báo cáo cóđơn vị trực thuộc kết nối sử dụng Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành, trong đó đã thực hiện khai báo sử dụng mới cho.....đơn vị; tổng số người (Users) tham gia khai thác sử dụng Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hànhngười.

Đối với các Sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện liệt kê danh sách những user ngưng sử dụng (Chuyên công tác, hoặc về hưu....); Liệt kê những đơn vị ngưng sử dụng hoặc những đơn vị trực thuộc gộp tách phòng, ban, trung tâm.

Trong kỳ báo cáo thông qua Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành của tỉnh thực hiện tiếp nhận, phân công và xử lý văn bản điện tử đạtvăn bản, trong đó: Văn bản đến:.....văn bản, văn bản đi.....văn bản; văn bản đến chưa đăng ký.....văn bản, văn bản đang giải quyết quá hạn.....văn bản, văn bản đã giải quyết đúng hạn.....văn bản, văn bản đã giải quyết quá hạn.....văn bản.

...

2. Thực hiện Nghị định số 30/2020/NĐ-CP, ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư

Đánh giá đến thời điểm báo cáo đơn vị có thực hiện đúng những nội dung được quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP của Chính phủ về công tác văn thư như: quy định thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản điện tử, xử lý văn bản thu hồi, quy định về chữ ký số; lập hồ sơ công việc và nộp lưu, quản lý hồ sơ và hủy tài liệu điện tử tại Lưu trữ cơ quan;...

...

3. Đảm bảo an toàn thông tin, dữ liệu hệ thống Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành của tỉnh

Đánh giá trong quá trình sử dụng Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành của tỉnh đơn vị có đảm bảo an toàn bảo mật thông tin dữ liệu tuyệt đối trong quá trình gửi nhận, xử lý văn bản điện tử giữa các cơ quan, đơn vị trong phạm vi toàn tỉnh.

...

4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu

Đánh giá tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu đã đạt được.

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Thuận lợi

Nêu những thuận lợi đã đạt được trong quá trình triển khai sử dụng Hệ thống thông tin Quản lý văn bản và điều hành.

2. Khó khăn

Nêu cụ thể những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế tại đơn vị trong quá trình triển khai sử dụng Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề xuất những giải pháp, sáng kiến để nâng cao hiệu quả triển khai sử dụng Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành.

Kiến nghị những nội dung còn thiếu sót, bất cập trong quá trình sử dụng Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ

Nêu những định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể trong quá trình triển khai sử dụng Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành của tỉnh sẽ được tập trung thực hiện trong kỳ báo cáo tiếp theo.

Mẫu số 02. Biểu mẫu số liệu báo cáo kết quả triển khai thực hiện Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành (quý)

(Áp dụng cho các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện;

Các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; UBND cấp xã)

Tổng số văn bản đến	Văn bản đến điện tử (không kèm văn bản giấy)	Văn bản đến điện tử (kèm văn bản giấy)	Văn bản đến giấy	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (%)	Tổng số văn bản đi của đơn vị	Văn bản điện tử đi (không kèm giấy)	Văn bản điện tử đi (kèm văn bản giấy)	Văn bản đi giấy
(1)=(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+(9)	(7)	(8)	(9)

Ghi chú:

Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng: Tỷ lệ giữa văn bản đến đã được xử lý bằng cách thực hiện tạo hồ sơ điện tử hoặc có dự thảo văn bản đi trả lời cho những văn bản này và thực hiện đúng quy trình văn bản đi trên phần mềm (trình duyệt, trình ký, ký số điện tử,...) trên tổng số văn bản đến cần xử lý (bao gồm văn bản đến điện tử và văn bản đến giấy).

- Thống kê:

+ Tổng số văn bản đến đã xử lý được tạo hồ sơ điện tử hoặc dự thảo văn bản đi có thực hiện đính kèm trả lời cho văn bản đến (a).

+ Tổng số văn bản đến cần xử lý (gồm văn bản đến điện tử, văn bản đến giấy) (b).

- Tỷ lệ được tính theo công thức: $(a)/(b)*100$

Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử không dùng văn bản giấy: Tỷ lệ giữa những văn bản đi điện tử thực hiện đúng quy trình văn bản đi trên phần mềm (trình duyệt, trình ký, ký số điện tử,...) đồng thời những văn bản này được phát hành hoàn toàn bằng phương thức điện tử (không gửi kèm văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi tại đơn vị.

- Thống kê:

+ Tổng số văn bản điện tử đi phát hành đến đơn vị được thực hiện ký số đúng quy định (không gửi kèm bản giấy) (a).

+ Tổng số văn bản đi tại đơn vị (b).

- Tỷ lệ được tính theo công thức: $(a)/(b)*100$

- Các Sở, ban, ngành tỉnh (lấy số liệu báo cáo của các Sở, ban, ngành tỉnh).

- UBND cấp huyện (lấy số liệu báo cáo cả đơn vị trực thuộc gồm: Phòng, ban huyện).

Mẫu số 05. Biểu mẫu số liệu báo cáo kết quả triển khai thực hiện Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành (năm)

(Áp dụng cho các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện; Các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện)

Văn bản đến chờ đăng ký	Tổng số văn bản đến	Văn bản đến điện tử (không kèm văn bản giấy)	Văn bản đến điện tử (kèm văn bản giấy)	Văn bản đến giấy	Tổng số văn bản chưa xử lý	Văn bản chưa xử lý trong hạn	Văn bản chưa xử lý quá hạn	Tổng số văn bản đã xử lý	Văn bản đã xử lý đúng hạn	Văn bản đã xử lý quá hạn	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (%)	Văn bản chỉ đạo điều hành quá hạn xử lý	Tổng số văn bản đi của đơn vị	Văn bản điện tử đi (không kèm giấy)	Văn bản điện tử đi (kèm văn bản giấy)	Văn bản đi giấy	Số lượng văn bản đi có ký số	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử không dùng văn bản giấy (%)	Triển khai sử dụng phần mềm trong nội bộ đơn vị		Lãnh đạo thực hiện phân công văn bản trên hệ thống (Có/ Không)	Đã thực hiện ký số văn bản qua hệ thống thông tin quản lý VB&DH (Đúng theo quy định tại Nghị định 30/2020/NĐCP)	
																			Tổng số người sử dụng (User)	Số người soạn thảo Văn bản đi trên hệ thống			
(1)	(2)=(3)+(4)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)=(10)+(11)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(15)+(16)+(17)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	

Ghi chú:

- Các Sở, ban, ngành tỉnh (lấy số liệu báo cáo của các Sở, ban, ngành tỉnh).
- UBND cấp huyện (lấy số liệu báo cáo cả đơn vị trực thuộc gồm: Phòng, ban huyện).

**Mẫu số 07. Đề cương báo cáo kết quả triển khai thực hiện
Công thông tin điện tử**

*(Áp dụng cho Văn phòng UBND tỉnh; các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện;
UBND cấp xã)*

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Tổ chức thực hiện nội dung Công thông tin điện tử

Trong kỳ báo cáo đã khai báo và cấu hìnhtrang/chuyên mục mới; có..... tài khoản người dùng mới đã được khai báo; có..... thư mục được tạo mới trên Công thông tin điện tử; tổ chức cập nhật, biên tập và xuất bản..... tin/bài trên Công thông tin điện tử, với.....cộng tác viên tham gia cộng tác.

Thống kê đến thời điểm báo cáo cócán bộ, công chức được đưa đi đào tạo tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng biên tập, viết tin bài.

....

2. Quản lý vận hành Công thông tin điện tử

Đánh giá chung về tình hình quản lý vận hành Công thông tin điện tử được triển khai tại đơn vị.

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Thuận lợi

Nêu những thuận lợi đã đạt được trong quá trình triển khai sử dụng Công thông tin điện tử.

2. Khó khăn

Nêu cụ thể những khó khăn, vướng mắc, những vấn đề còn tồn tại, hạn chế tại đơn vị trong quá trình vận hành Công thông tin điện tử.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề xuất những giải pháp, sáng kiến để nâng cao hiệu quả vận hành Công thông tin điện tử.

Kiến nghị điều chỉnh, sửa đổi những nội dung còn thiếu sót, bất cập trong quá trình vận hành Công thông tin điện tử.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ

Nêu những định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể sẽ được tập trung thực hiện trong kỳ báo cáo tiếp theo.

Mẫu số 08. Biểu mẫu số liệu báo cáo kết quả triển khai thực hiện Cổng thông tin điện tử

(Áp dụng cho UBND cấp xã)

Đơn vị đã khai báo và cấu hình bao nhiêu trang/chuyên mục mới	Số lượng tài khoản người dùng mới đã được khai báo	Số lượt mật khẩu người dùng được yêu cầu thay đổi	Số lượng thư mục được tạo mới trên Cổng thông tin điện tử	Tổng số tin/bài được cập nhật trên Cổng/trang thông tin điện tử của đơn vị	Đơn vị đã tổng hợp trình Ban biên tập phê duyệt nhuận bút cho bao nhiêu lượt cộng tác viên

Mẫu số 09. Biểu mẫu số liệu báo cáo kết quả triển khai thực hiện Cổng thông tin điện tử

(Áp dụng cho các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện)

Đơn vị đã khai báo và cấu hình bao nhiêu trang/chuyên mục mới	Số lượng tài khoản người dùng mới đã được khai báo	Số lượt mật khẩu người dùng được yêu cầu thay đổi	Số lượng thư mục được tạo mới trên Cổng thông tin điện tử	Tổng số tin/bài được cập nhật trên Cổng/trang thông tin điện tử của đơn vị	Đơn vị đã tổng hợp trình Ban biên tập phê duyệt nhận bút cho bao nhiêu lượt cộng tác viên	Số lượng PAKN được tiếp nhận trên hệ thống tiếp nhận và trả lời PAKN của đơn vị	Số lượng PAKN đã trả lời trên hệ thống tiếp nhận và trả lời PAKN của đơn vị

Mẫu số 14. Đề cương báo cáo tuần

(Áp dụng cho Văn phòng UBND tỉnh; các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện)

I. HOẠT ĐỘNG CỦA THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

- 1) Kết quả thực hiện của đơn vị trong tuần
- 2) Hạn chế, khó khăn, nguyên nhân (nếu có)
- 3) Đề xuất, kiến nghị (nếu có)

III. KẾ HOẠCH, PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ TRONG TUẦN KẾ TIẾP

**Mẫu số 15. Đề cương báo cáo chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh
và tình hình kinh tế - xã hội (tháng)
(Áp dụng cho UBND cấp huyện)**

I. HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

**II. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG – AN NINH
THÁNG**

1. Tình hình kinh tế

- a) Sản xuất nông nghiệp;
- b) Sản xuất công nghiệp;
- c) Thương mại - Dịch vụ - Du lịch;
- d) Đầu tư xây dựng cơ bản;
- đ) Tài chính - Ngân hàng.

...

2. Về văn hóa - xã hội

- a) Lĩnh vực Văn hóa - Thể thao;
- b) Lĩnh vực Lao động, Thương binh và Xã hội
- c) Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo
- d) Lĩnh vực Y tế
- đ) Lĩnh vực Thông tin truyền thông

3. Công tác quản lý dịch bệnh, thiên tai

4. Công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, kiến nghị

5. Công tác tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông

6. Về quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội

...

7. Đánh giá

- a) Mặt đạt được
- b) Khó khăn, hạn chế

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THÁNG KẾ TIẾP

**Mẫu số 16. Đề cương báo cáo chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh
và tình hình kinh tế - xã hội (tháng)**
(Áp dụng cho các Sở, ban, ngành tỉnh)

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Thuận lợi

2. Khó khăn

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ THÁNG TIẾP THEO

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

**Mẫu số 17. Đề cương báo cáo chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh
và tình hình kinh tế - xã hội (tháng)
(Áp dụng cho Văn phòng UBND tỉnh)**

I. HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA UBND TỈNH

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG

1. Tình hình kinh tế

- a) Sản xuất nông nghiệp;
- b) Sản xuất công nghiệp;
- c) Thương mại - Dịch vụ - Du lịch;
- d) Xuất nhập khẩu hàng hóa;
- đ) Chỉ số giá tiêu dùng
- e) Đầu tư xây dựng cơ bản;
- g) Tài chính - Ngân hàng.

2. Về văn hóa - xã hội

- a) Lĩnh vực Văn hóa - Thể thao;
- b) Lĩnh vực Lao động, Thương binh và Xã hội
- c) Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo
- d) Lĩnh vực Y tế
- đ) Lĩnh vực Thông tin truyền thông

3. Công tác quản lý dịch bệnh, thiên tai

4. Công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, kiến nghị của doanh nghiệp

5. Thực hiện nhiệm vụ của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao

6. Công tác tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông

7. Về quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội

8. Đánh giá

- a) Mặt đạt được
- b) Khó khăn, hạn chế

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THÁNG KẾ TIẾP

Mẫu số 18. Đề cương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội (quý)
(Áp dụng cho UBND cấp huyện)

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ ... NĂM ...

I. VỀ KINH TẾ

1. Tình hình thực hiện các cân đối lớn của nền kinh tế

1.1. Thu, chi ngân sách nhà nước

1.2. Giá cả thị trường

1.3. Hoạt động ngân hàng

2. Phát triển các ngành, lĩnh vực

2.1. Sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

a) Sản xuất nông nghiệp

b) Xây dựng nông thôn mới

2.2. Công nghiệp - xây dựng

a) Công nghiệp

b) Xây dựng

2.3. Thương mại, dịch vụ, du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

b) Du lịch

2.4. Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hộ kinh doanh và kinh tế tập thể

a) Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; phục hồi kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh

b) Phát triển doanh nghiệp

c) Phát triển kinh tế tập thể

II. CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Về an sinh, phúc lợi xã hội; giải quyết việc làm

2. Về chăm sóc sức khỏe nhân dân

3. Về giáo dục - đào tạo

4. Về khoa học và công nghệ

5. Văn hóa, thể dục - thể thao

6. Về thông tin truyền thông

III. VỀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

IV. QUỐC PHÒNG, AN NINH, NỘI CHÍNH

1. Quốc phòng, an ninh
2. Công tác thanh tra, kiểm tra
3. Công tác cải cách hành chính, tăng cường thực thi công vụ và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt đạt được
2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

C. NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

I. VỀ KINH TẾ

1. Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế
2. Phát triển nông nghiệp – nông thôn
3. Phát triển công nghiệp.
4. Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch
5. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế tư nhân

II. VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI

1. Về an sinh xã hội
2. Về y tế
3. Về giáo dục - đào tạo
4. Về khoa học và công nghệ
5. Về văn hóa, thể dục – thể thao
6. Về thông tin – truyền thông

III. VỀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

IV. VỀ AN NINH – QUỐC PHÒNG, NỘI CHÍNH

1. Quốc phòng, an ninh
2. Công tác thanh tra, kiểm tra
3. Công tác cải cách hành chính, tăng cường thực thi công vụ và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước

Mẫu số 19. Đề cương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội (quý)
(Áp dụng cho các Sở, ban, ngành tỉnh)

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Thuận lợi

2. Khó khăn

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ QUÝ TIẾP THEO

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Mẫu số 20. Đề cương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội (quý)
(Áp dụng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh)

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ ... NĂM ...

I. VỀ KINH TẾ

1. Tình hình thực hiện các cân đối lớn của nền kinh tế

1.1. Thu, chi ngân sách nhà nước

1.2. Giá cả thị trường

1.3. Hoạt động ngân hàng

1.4. Đầu tư phát triển toàn xã hội

2. Phát triển các ngành, lĩnh vực

2.1. Sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

a) Sản xuất nông nghiệp

b) Xây dựng nông thôn mới

2.2. Công nghiệp - xây dựng

a) Công nghiệp

b) Xây dựng

2.3. Thương mại, dịch vụ, du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

b) Hoạt động xuất nhập khẩu

c) Du lịch

d) Dịch vụ vận tải

e) Dịch vụ bưu chính, chuyển phát

2.4. Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể

a) Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; phục hồi kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh

b) Phát triển doanh nghiệp

c) Phát triển kinh tế tập thể

II. CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Về an sinh, phúc lợi xã hội; giải quyết việc làm

2. Về chăm sóc sức khỏe nhân dân
3. Về giáo dục - đào tạo
4. Về khoa học và công nghệ
5. Văn hóa, thể dục - thể thao
6. Về thông tin truyền thông

III. VỀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

IV. QUỐC PHÒNG, AN NINH, NỘI CHÍNH

1. Quốc phòng, an ninh
2. Công tác thanh tra, kiểm tra
3. Công tác cải cách hành chính, tăng cường thực thi công vụ và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt đạt được
2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

C. NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

I. VỀ KINH TẾ

1. Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế
2. Phát triển nông nghiệp – nông thôn
3. Phát triển công nghiệp.
4. Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch
5. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế tư nhân

II. VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI

1. Về an sinh xã hội
2. Về y tế
3. Về giáo dục - đào tạo

4. Về khoa học và công nghệ
5. Về văn hóa, thể dục – thể thao
6. Về thông tin – truyền thông

III. VỀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

IV. VỀ AN NINH – QUỐC PHÒNG, NỘI CHÍNH

1. Quốc phòng, an ninh
2. Công tác thanh tra, kiểm tra
3. Công tác cải cách hành chính, tăng cường thực thi công vụ và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước

Mẫu số 21. Đề cương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm trên địa bàn huyện
(Áp dụng cho UBND cấp huyện)

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM ...

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Thu, chi ngân sách nhà nước
2. Giá cả thị trường
3. Lĩnh vực ngân hàng

II. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản, xây dựng nông thôn mới
 - 1.1. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản
 - 1.2. Xây dựng nông thôn mới
2. Công nghiệp – xây dựng
 - 2.1. Công nghiệp
 - 2.2. Xây dựng
3. Thương mại, dịch vụ, du lịch
 - 3.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
 - 3.2. Du lịch
4. Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hộ kinh doanh và kinh tế tập thể
 - 4.1. Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh
 - 4.2. Phát triển doanh nghiệp
 - 4.3. Phát triển kinh tế tập thể

III. VỀ PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI, CẢI THIỆN ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT, TINH THẦN CỦA NGƯỜI DÂN

1. Về đảm bảo an sinh xã hội, đào tạo nghề, giải quyết việc làm
2. Chăm sóc sức khỏe nhân dân
3. Về giáo dục đào tạo
4. Về khoa học công nghệ

5. Về phát triển văn hóa, thể dục thể thao

6. Về thông tin truyền thông

IV. VỀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

V. VỀ QUỐC PHÒNG - AN NINH, NỘI CHÍNH

1. Về quốc phòng - an ninh

2. Công tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

3. Công tác cải cách hành chính, tăng cường thực thi công vụ và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước

4. Công tác dân tộc, tôn giáo

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

2. Những hạn chế, khó khăn và nguyên nhân

Phần thứ hai

NHỮNG NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG CUỐI NĂM

I. THỰC HIỆN ĐỒNG BỘ CÁC CHÍNH SÁCH VĨ MÔ, ĐẢM BẢO CÁC CÂN ĐỐI LỚN CỦA NỀN KINH TẾ

II. THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Về nông nghiệp - nông thôn

2. Về công nghiệp

3. Thương mại, dịch vụ, du lịch

4. Tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế tư nhân

III. PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN, ĐỒNG BỘ CÁC LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI, BẢO ĐẢM AN SINH, PHÚC LỢI XÃ HỘI, NÂNG CAO ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT, TINH THẦN CỦA NGƯỜI DÂN

1. Đảm bảo an sinh xã hội

2. Chăm sóc sức khỏe nhân dân

3. Về giáo dục đào tạo

4. Về khoa học công nghệ

5. Về phát triển văn hóa, thể dục thể thao

6. Về công tác thông tin, truyền thông

**IV. VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG;
PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

V. VỀ CÔNG TÁC NỘI CHÍNH

1. Nội vụ, cải cách hành chính, tăng cường thực thi công vụ và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước

2. Nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

3. Công tác dân tộc, tôn giáo

**VI. TĂNG CƯỜNG QUỐC PHÒNG, AN NINH, GIỮ VỮNG MÔI
TRƯỜNG ỔN ĐỊNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

**Mẫu số 22. Đề cương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và
nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm**
(Áp dụng cho các Sở, ban, ngành tỉnh)

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Thuận lợi
2. Khó khăn

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Mẫu số 23. Đề cương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
(Áp dụng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh)

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM ...

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Về tăng trưởng kinh tế (GRDP)
2. Thu, chi ngân sách nhà nước
3. Giá cả thị trường
4. Lĩnh vực ngân hàng
5. Về đầu tư phát triển toàn xã hội

II. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản, xây dựng nông thôn mới
 - 1.1. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản
 - 1.2. Xây dựng nông thôn mới
2. Công nghiệp – xây dựng
 - 2.1. Công nghiệp
 - 2.2. Xây dựng
3. Thương mại, dịch vụ, du lịch
 - 3.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
 - 3.2. Hoạt động xuất nhập khẩu
 - 3.3. Du lịch
4. Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể
 - 4.1. Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh
 - 4.2. Phát triển doanh nghiệp
 - 4.3. Phát triển kinh tế tập thể

III. VỀ PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI, CẢI THIỆN ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT, TINH THẦN CỦA NGƯỜI DÂN

2. Về đảm bảo an sinh xã hội, đào tạo nghề, giải quyết việc làm
2. Chăm sóc sức khỏe nhân dân
3. Về giáo dục đào tạo
4. Về khoa học công nghệ
5. Về phát triển văn hóa, thể dục thể thao
6. Về thông tin truyền thông

IV. VỀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

V. VỀ QUỐC PHÒNG - AN NINH, NỘI CHÍNH

1. Về quốc phòng - an ninh
2. Công tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo
3. Công tác cải cách hành chính, tăng cường thực thi công vụ và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước
4. Công tác dân tộc, tôn giáo

VI. VỀ ĐỐI NGOẠI

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được
2. Những hạn chế, khó khăn và nguyên nhân

Phần thứ hai

NHỮNG NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG CUỐI NĂM

I. THỰC HIỆN ĐỒNG BỘ CÁC CHÍNH SÁCH VĨ MÔ, ĐẢM BẢO CÁC CÂN ĐỐI LỚN CỦA NỀN KINH TẾ

II. THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Về nông nghiệp - nông thôn
2. Về công nghiệp
3. Thương mại, dịch vụ, du lịch
4. Tập trung tháo gỡ khó khăn cho cho sản xuất kinh doanh; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế tư nhân

III. PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN, ĐỒNG BỘ CÁC LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI, BẢO ĐẢM AN SINH, PHÚC LỢI XÃ HỘI, NÂNG CAO ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT, TINH THẦN CỦA NGƯỜI DÂN

1. Đảm bảo an sinh xã hội

2. Chăm sóc sức khỏe nhân dân
3. Về giáo dục đào tạo
4. Về khoa học công nghệ
5. Về phát triển văn hóa, thể dục thể thao
6. Về công tác thông tin, truyền thông

IV. VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

V. VỀ CÔNG TÁC NỘI CHÍNH

1. Nội vụ, cải cách hành chính, tăng cường thực thi công vụ và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước
2. Nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo
3. Công tác dân tộc, tôn giáo

VI. TĂNG CƯỜNG QUỐC PHÒNG, AN NINH, GIỮ VỮNG MÔI TRƯỜNG ỔN ĐỊNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

VII. NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Mẫu số 24. Đề cương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội (9 tháng)
(Áp dụng cho UBND cấp huyện)

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 9 THÁNG

I. VỀ KINH TẾ

1. Tình hình thực hiện các cân đối lớn của nền kinh tế

1.1. Thu, chi ngân sách nhà nước

1.2. Giá cả thị trường

1.3. Hoạt động ngân hàng

2. Phát triển các ngành, lĩnh vực

2.1. Sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

a) Sản xuất nông nghiệp

b) Xây dựng nông thôn mới

2.2. Công nghiệp - xây dựng

a) Công nghiệp

b) Xây dựng

2.3. Thương mại, dịch vụ, du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

b) Du lịch

2.4. Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hộ kinh doanh và kinh tế tập thể

a) Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; phục hồi kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh

b) Phát triển doanh nghiệp

c) Phát triển kinh tế tập thể

II. CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Về an sinh, phúc lợi xã hội; giải quyết việc làm

2. Về chăm sóc sức khỏe nhân dân

3. Về giáo dục - đào tạo

4. Về khoa học và công nghệ

5. Văn hóa, thể dục - thể thao

6. Về thông tin truyền thông

III. VỀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

IV. QUỐC PHÒNG, AN NINH, NỘI CHÍNH

1. Quốc phòng, an ninh
2. Công tác thanh tra, kiểm tra
3. Công tác cải cách hành chính, tăng cường thực thi công vụ và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt đạt được
2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

C. NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

I. VỀ KINH TẾ

1. Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế
2. Phát triển nông nghiệp – nông thôn
3. Phát triển công nghiệp.
4. Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch
5. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế tư nhân

II. VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI

1. Về an sinh xã hội
2. Về y tế
3. Về giáo dục - đào tạo
4. Về khoa học và công nghệ
5. Về văn hóa, thể dục – thể thao
6. Về thông tin – truyền thông

III. VỀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

IV. VỀ AN NINH – QUỐC PHÒNG, NỘI CHÍNH

1. Quốc phòng, an ninh
2. Công tác thanh tra, kiểm tra
3. Công tác cải cách hành chính, tăng cường thực thi công vụ và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước

Mẫu số 25. Đề cương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội (9 tháng)
(Áp dụng cho các Sở, ban, ngành tỉnh)

- I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**
- II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ**
 - 1. Thuận lợi**
 - 2. Khó khăn**
- III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ**
- IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Mẫu số 26. Đề cương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội (9 tháng)
(Áp dụng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh)

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 9 THÁNG

I. VỀ KINH TẾ

1. Tình hình thực hiện các cân đối lớn của nền kinh tế

1.1. Thu, chi ngân sách nhà nước

1.2. Giá cả thị trường

1.3. Hoạt động ngân hàng

1.4. Đầu tư phát triển toàn xã hội

2. Phát triển các ngành, lĩnh vực

2.1. Sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

a) Sản xuất nông nghiệp

b) Xây dựng nông thôn mới

2.2. Công nghiệp - xây dựng

a) Công nghiệp

b) Xây dựng

2.3. Thương mại, dịch vụ, du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

b) Hoạt động xuất nhập khẩu

c) Du lịch

d) Dịch vụ vận tải

e) Dịch vụ bưu chính, chuyển phát

2.4. Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể

a) Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; phục hồi kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh

b) Phát triển doanh nghiệp

c) Phát triển kinh tế tập thể

II. CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Về an sinh, phúc lợi xã hội; giải quyết việc làm

2. Về chăm sóc sức khỏe nhân dân
3. Về giáo dục - đào tạo
4. Về khoa học và công nghệ
5. Văn hóa, thể dục - thể thao
6. Về thông tin truyền thông

III. VỀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

IV. QUỐC PHÒNG, AN NINH, NỘI CHÍNH

1. Quốc phòng, an ninh
2. Công tác thanh tra, kiểm tra
3. Công tác cải cách hành chính, tăng cường thực thi công vụ và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt đạt được
2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

C. NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

I. VỀ KINH TẾ

1. Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế
2. Phát triển nông nghiệp – nông thôn
3. Phát triển công nghiệp.
4. Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch
5. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế tư nhân

II. VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI

1. Về an sinh xã hội
2. Về y tế
3. Về giáo dục - đào tạo
4. Về khoa học và công nghệ
5. Về văn hóa, thể dục – thể thao

6. Về thông tin – truyền thông

III. VỀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

IV. VỀ AN NINH – QUỐC PHÒNG, NỘI CHÍNH

1. Quốc phòng, an ninh

2. Công tác thanh tra, kiểm tra

3. Công tác cải cách hành chính, tăng cường thực thi công vụ và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước

Mẫu số 27. Đề cương báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm (n) và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm (n+1)
(Áp dụng cho UBND cấp huyện)

Phần thứ nhất

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM (N)**

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Thu, chi ngân sách nhà nước
2. Giá cả thị trường
3. Lĩnh vực ngân hàng

II. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản, xây dựng nông thôn mới
 - 1.1. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản
 - 1.2. Xây dựng nông thôn mới
2. Công nghiệp – xây dựng
 - 2.1. Công nghiệp
 - 2.2. Xây dựng
3. Thương mại, dịch vụ, du lịch
 - 3.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
 - 3.2. Du lịch
4. Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hộ kinh doanh và kinh tế tập thể
 - 4.1. Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh
 - 4.2. Phát triển doanh nghiệp, hộ kinh doanh
 - 4.3. Phát triển kinh tế tập thể

III. VỀ PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI, CẢI THIỆN ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT, TINH THẦN CỦA NGƯỜI DÂN

1. Về đảm bảo an sinh xã hội, đào tạo nghề, giải quyết việc làm
2. Chăm sóc sức khỏe nhân dân
3. Về giáo dục đào tạo
4. Về khoa học công nghệ
5. Về phát triển văn hóa, thể dục thể thao

6. Về thông tin truyền thông

IV. VỀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

V. VỀ QUỐC PHÒNG - AN NINH, NỘI CHÍNH

1. Về quốc phòng - an ninh
2. Công tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo
3. Công tác cải cách hành chính, tăng cường thực thi công vụ và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước
4. Công tác dân tộc, tôn giáo

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được
2. Những hạn chế, khó khăn và nguyên nhân

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM (N+1)

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM (N+1)

II. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

III. MỤC TIÊU CHỦ YẾU

IV. ĐỊNH HƯỚNG NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Thực hiện đồng bộ các chính sách vĩ mô, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế

2. Thúc đẩy tăng trưởng các ngành, lĩnh vực kinh tế

2.1. Về nông nghiệp – thủy sản, xây dựng nông thôn mới

2.2. Về công nghiệp

2.3. Thương mại, dịch vụ, du lịch

2.4. Tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế tư nhân

3. Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân

3.1. Đảm bảo an sinh xã hội

3.2. Chăm sóc sức khỏe nhân dân

3.3. Về giáo dục đào tạo

3.4. Về khoa học công nghệ

3.5. Về phát triển văn hóa, thể dục thể thao

3.6. Về công tác thông tin, truyền thông

4. Về công tác quản lý tài nguyên, môi trường; phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu

5. Về công tác nội chính

5.1. Nội vụ, cải cách hành chính, tăng cường thực thi công vụ và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước

5.2. Nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

5.3. Công tác dân tộc, tôn giáo

6. Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững môi trường ổn định để phát triển kinh tế - xã hội

Mẫu số 28. Đề cương báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm (n) và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm (n+1)
(Áp dụng các Sở, ban, ngành tỉnh)

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Thuận lợi
2. Khó khăn

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM (N+1)

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Mẫu số 29. Đề cương báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm (n) và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm (n+1)
(Áp dụng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh)

Phần thứ nhất

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM (N)**

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Về tăng trưởng kinh tế (GRDP)
2. Thu, chi ngân sách nhà nước
3. Giá cả thị trường
4. Lĩnh vực ngân hàng
5. Về đầu tư phát triển toàn xã hội

II. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản, xây dựng nông thôn mới
 - 1.1. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản
 - 1.2. Xây dựng nông thôn mới
2. Công nghiệp – xây dựng
 - 2.1. Công nghiệp
 - 2.2. Xây dựng
3. Thương mại, dịch vụ, du lịch
 - 3.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
 - 3.2. Hoạt động xuất nhập khẩu
 - 3.3. Du lịch
4. Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể
 - 4.1. Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh
 - 4.2. Phát triển doanh nghiệp
 - 4.3. Phát triển kinh tế tập thể

III. VỀ PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI, CẢI THIỆN ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT, TINH THẦN CỦA NGƯỜI DÂN

1. Về đảm bảo an sinh xã hội, đào tạo nghề, giải quyết việc làm
2. Chăm sóc sức khỏe nhân dân

3. Về giáo dục đào tạo
4. Về khoa học công nghệ
5. Về phát triển văn hóa, thể dục thể thao
6. Về thông tin truyền thông

IV. VỀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

V. VỀ QUỐC PHÒNG - AN NINH, NỘI CHÍNH

1. Về quốc phòng - an ninh
2. Công tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo
3. Công tác cải cách hành chính, tăng cường thực thi công vụ và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước
4. Công tác dân tộc, tôn giáo

VI. VỀ ĐỐI NGOẠI

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được
2. Những hạn chế, khó khăn và nguyên nhân

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM (N+1)

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM (N+1)

II. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

III. MỤC TIÊU CHỦ YẾU

IV. ĐỊNH HƯỚNG NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Thực hiện đồng bộ các chính sách vĩ mô, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế

2. Thúc đẩy tăng trưởng các ngành, lĩnh vực kinh tế

2.1. Về nông nghiệp – thủy sản, xây dựng nông thôn mới

2.2. Về công nghiệp

2.3. Thương mại, dịch vụ, du lịch

2.4. Tập trung tháo gỡ khó khăn cho cho sản xuất kinh doanh; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế tư nhân

3. Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân

- 3.1. Đảm bảo an sinh xã hội
- 3.2. Chăm sóc sức khỏe nhân dân
- 3.3. Về giáo dục đào tạo
- 3.4. Về khoa học công nghệ
- 3.5. Về phát triển văn hóa, thể dục thể thao
- 3.6. Về công tác thông tin, truyền thông

4. Về công tác quản lý tài nguyên, môi trường; phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu

5. Về công tác nội chính

- 5.1. Nội vụ, cải cách hành chính, tăng cường thực thi công vụ và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước
- 5.2. Nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo
- 5.3. Công tác dân tộc, tôn giáo

6. Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững môi trường ổn định để phát triển kinh tế - xã hội

7. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế

Mẫu số 30. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (6 tháng đầu năm)
(Áp dụng cho Sở Công thương)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm (n)	So sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch thực hiện 6 tháng cuối năm (n) và ước kết quả cả năm (n)	
							6 tháng cuối năm	Cả năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Tỷ trọng kinh tế phi nông nghiệp	%						
2	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tr. USD						
3	Tỷ lệ các khu, cụm CN có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn	%						

* Ghi chú: Ô số 7 so sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1) được tính như sau:

- Đối với giá trị tuyệt đối (ĐVT: tr.đồng, người, doanh nghiệp,...): $(7) = (((6)-(4))/(4))*100$

- Đối với giá trị tỷ lệ (%): $(7) = (6)-(4)$

Mẫu số 31. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (6 tháng đầu năm)
(Áp dụng cho Sở Tài chính)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm (n)	So sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch thực hiện 6 tháng cuối năm (n) và ước kết quả cả năm (n)	
							6 tháng cuối năm	Cả năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng						
	<i>Trong đó: Thu nội địa</i>	<i>Tỷ đồng</i>						

* Ghi chú: Ô số 7 so sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1) được tính như sau:

- Đối với giá trị tuyệt đối (ĐVT: tr.đồng, người, doanh nghiệp,...): $(7) = (((6)-(4))/(4))*100$

- Đối với giá trị tỷ lệ (%): $(7) = (6)-(4)$

Mẫu số 32. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (6 tháng đầu năm)
(Áp dụng cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm (n)	So sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch thực hiện 6 tháng cuối năm (n) và ước kết quả cả năm (n)	
							6 tháng cuối năm	Cả năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Chuyển dịch cơ cấu lao động							
	Lao động khu vực nông, lâm, thủy sản	%						
	Lao động phi nông nghiệp	%						
	Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%						
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%						
	<i>Trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo có cấp bằng, chứng chỉ</i>	%						
3	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị	%						

* Ghi chú: Ô số 7 so sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1) được tính như sau:

- Đối với giá trị tuyệt đối (ĐVT: tr.đồng, người, doanh nghiệp,...): $(7) = (((6)-(4))/(4))*100$

- Đối với giá trị tỷ lệ (%): $(7) = (6)-(4)$

Mẫu số 33. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (6 tháng đầu năm)
(Áp dụng cho Sở Y tế)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm (n)	So sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch thực hiện 6 tháng cuối năm (n) và ước kết quả cả năm (n)	
							6 tháng cuối năm	Cả năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Số bác sĩ trên vạn dân	Bác sĩ						
	Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính trạm y tế)	Giường						
2	Tổng tỷ suất sinh	Con/Phụ nữ						
3	Tỷ lệ chất thải, nước thải y tế được thu gom xử lý	%						

* Ghi chú: Ô số 7 so sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1) được tính như sau:

- Đối với giá trị tuyệt đối (ĐVT: tr.đồng, người, doanh nghiệp,...): $(7) = (((6)-(4))/(4))*100$

- Đối với giá trị tỷ lệ (%): $(7) = (6)-(4)$

Mẫu số 34. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (6 tháng đầu năm)
(Áp dụng cho Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm (n)	So sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch thực hiện 6 tháng cuối năm (n) và ước kết quả cả năm (n)	
							6 tháng cuối năm	Cả năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Tỷ lệ xã, phường có Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã, có tổ chức hoạt động văn hóa cộng đồng	%						

* Ghi chú: Ô số 7 so sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1) được tính như sau:

- Đối với giá trị tuyệt đối (ĐVT: tr.đồng, người, doanh nghiệp,...): $(7) = (((6)-(4))/(4))*100$
- Đối với giá trị tỷ lệ (%): $(7) = (6)-(4)$

Mẫu số 35. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (6 tháng đầu năm)
(Áp dụng cho Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm (n)	So sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch thực hiện 6 tháng cuối năm (n) và ước kết quả cả năm (n)	
							6 tháng cuối năm	Cả năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	xã						
	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã						
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%						
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm	xã						
	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã						
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%						
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu tăng	xã						

	thêm						
	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã					
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%					
2	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung						
	Khu vực nông thôn	%					

*** Ghi chú: Ô số 7 so sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1) được tính như sau:**

- Đối với giá trị tuyệt đối (ĐVT: tr.đồng, người, doanh nghiệp,...): $(7) = (((6)-(4))/(4))*100$

- Đối với giá trị tỷ lệ (%): $(7) = (6)-(4)$

Mẫu số 36. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (6 tháng đầu năm)
(Áp dụng cho Sở Tài nguyên và Môi trường)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm (n)	So sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch thực hiện 6 tháng cuối năm (n) và ước kết quả cả năm (n)	
							6 tháng cuối năm	Cả năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt							
	Khu vực đô thị	%						
	Khu vực nông thôn	%						

* Ghi chú: Ô số 7 so sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1) được tính như sau:

- Đối với giá trị tuyệt đối (ĐVT: tr.đồng, người, doanh nghiệp,...): $(7) = (((6)-(4))/(4))*100$

- Đối với giá trị tỷ lệ (%): $(7) = (6)-(4)$

Mẫu số 37. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (6 tháng đầu năm)
(Áp dụng cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm (n)	So sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch thực hiện 6 tháng cuối năm (n) và ước kết quả cả năm (n)	
							6 tháng cuối năm	Cả năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Tỷ lệ các khu, cụm CN có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn	%						

- * Ghi chú: Ô số 7 so sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1) được tính như sau:
- Đối với giá trị tuyệt đối (ĐVT: tr.đồng, người, doanh nghiệp,...): $(7) = (((6)-(4))/(4))*100$
 - Đối với giá trị tỷ lệ (%): $(7) = (6)-(4)$

Mẫu số 38. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (6 tháng đầu năm)
(Áp dụng cho Cục Thuế tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm (n)	So sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch thực hiện 6 tháng cuối năm (n) và ước kết quả cả năm (n)	
							6 tháng cuối năm	Cả năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế	Doanh nghiệp						

* Ghi chú: Ô số 7 so sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1) được tính như sau:

- Đối với giá trị tuyệt đối (ĐVT: tr.đồng, người, doanh nghiệp,...): $(7) = (((6)-(4))/(4))*100$

- Đối với giá trị tỷ lệ (%): $(7) = (6)-(4)$

Mẫu số 39. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (6 tháng đầu năm)
(Áp dụng cho Bảo hiểm xã hội tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm (n)	So sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch thực hiện 6 tháng cuối năm (n) và ước kết quả cả năm (n)	
							6 tháng cuối năm	Cả năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%						
2	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%						

* Ghi chú: Ô số 7 so sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1) được tính như sau:

- Đối với giá trị tuyệt đối (ĐVT: tr.đồng, người, doanh nghiệp,...): $(7) = (((6)-(4))/(4))*100$

- Đối với giá trị tỷ lệ (%): $(7) = (6)-(4)$

Mẫu số 40. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (6 tháng đầu năm)
(Áp dụng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm (n)	So sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1)	Kế hoạch thực hiện 6 tháng cuối năm (n) và ước kết quả cả năm (n)	
							6 tháng cuối năm	Cả năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Các chỉ tiêu về kinh tế							
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng	%						
2	Tỷ trọng kinh tế phi nông nghiệp	%						
3	GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành)	Tr. đồng						
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng						
-	<i>Trong đó: Thu nội địa</i>	<i>Tỷ đồng</i>						
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tr. USD						
6	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng						
7	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế	Doanh nghiệp						
II	Các chỉ tiêu về xã hội							
8	Chuyển dịch cơ cấu lao động							

-	Lao động khu vực nông, lâm, thủy sản	%						
-	Lao động phi nông nghiệp	%						
9	Số bác sĩ trên vạn dân	Bác sĩ						
	Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính trạm y tế)	Giường						
10	Tổng tỷ suất sinh	Con/Phụ nữ						
11	Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%						
12	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%						
-	<i>Trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo có cấp bằng, chứng chỉ</i>	%						
13	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị	%						
14	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%						
15	Tỷ lệ xã, phường có Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã, có tổ chức hoạt động văn hóa cộng đồng	%						
16	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%						
17	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	xã						

	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm	xã						
III	Các chỉ tiêu về môi trường							
18	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung							
-	Khu vực đô thị	%						
-	Khu vực nông thôn	%						
19	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt							
-	Khu vực đô thị	%						
-	Khu vực nông thôn	%						
20	Tỷ lệ chất thải, nước thải y tế được thu gom xử lý	%						
21	Tỷ lệ các khu, cụm CN có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn	%						

** Ghi chú: Ô số 7 so sánh kết quả 6 tháng năm (n) với 6 tháng năm (n-1) được tính như sau:*

*- Đối với giá trị tuyệt đối (ĐVT: tr.đồng, người, doanh nghiệp,...): (7) = (((6)-(4))/(4))*100*

- Đối với giá trị tỷ lệ (%): (7) = (6)-(4)

Mẫu số 41. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm)
(Áp dụng cho Sở Công thương)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện năm (n)	So sánh kết quả năm (n) với năm (n-1)	Kế hoạch năm (n+1)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
1	Tỷ trọng kinh tế phi nông nghiệp	%					
2	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tr. USD					
3	Tỷ lệ các khu, cụm CN có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn	%					

Mẫu số 42. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm)
(Áp dụng cho Sở Tài chính)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện năm (n)	So sánh kết quả năm (n) với năm (n-1)	Kế hoạch năm (n+1)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng					
	<i>Trong đó: Thu nội địa</i>	<i>Tỷ đồng</i>					

Mẫu số 43. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm)
(Áp dụng cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện năm (n)	So sánh kết quả năm (n) với năm (n-1)	Kế hoạch năm (n+1)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
1	Chuyển dịch cơ cấu lao động						
	Lao động khu vực nông, lâm, thủy sản	%					
	Lao động phi nông nghiệp	%					
	Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%					
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%					
	<i>Trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo có cấp bằng, chứng chỉ</i>	%					
3	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị	%					

Mẫu số 44. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm)
(Áp dụng cho Sở Y tế)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện năm (n)	So sánh kết quả năm (n) với năm (n-1)	Kế hoạch năm (n+1)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
1	Số bác sĩ trên vạn dân	Bác sĩ					
	Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính trạm y tế)	Giường					
2	Tổng tỷ suất sinh	Con/Phụ nữ					
3	Tỷ lệ chất thải, nước thải y tế được thu gom xử lý	%					

Mẫu số 45. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm)
(Áp dụng cho Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện năm (n)	So sánh kết quả năm (n) với năm (n-1)	Kế hoạch năm (n+1)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
1	Tỷ lệ xã, phường có Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã, có tổ chức hoạt động văn hóa cộng đồng	%					

Mẫu số 46. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm)
(Áp dụng cho Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện năm (n)	So sánh kết quả năm (n) với năm (n-1)	Kế hoạch năm (n+1)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
1	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm						
	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới						
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới						
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm						
	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao						
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao						
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu tăng thêm						

	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu						
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu						
2	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung						
	Khu vực nông thôn						

Mẫu số 47. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm)
(Áp dụng cho Sở Tài nguyên và Môi trường)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện năm (n)	So sánh kết quả năm (n) với năm (n-1)	Kế hoạch năm (n+1)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
1	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt						
	Khu vực đô thị	%					
	Khu vực nông thôn	%					

Mẫu số 48. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm)
(Áp dụng cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện năm (n)	So sánh kết quả năm (n) với năm (n-1)	Kế hoạch năm (n+1)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
1	Tỷ lệ các khu, cụm CN có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn	%					

Mẫu số 49. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm)
(Áp dụng cho Cục Thuế tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện năm (n)	So sánh kết quả năm (n) với năm (n-1)	Kế hoạch năm (n+1)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế	Doanh nghiệp					

Mẫu số 50. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm)
(Áp dụng cho Bảo hiểm xã hội tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện năm (n)	So sánh kết quả năm (n) với năm (n-1)	Kế hoạch năm (n+1)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
1	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%					
2	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%					

Mẫu số 51. Biểu mẫu số liệu báo cáo các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội (năm)
(Áp dụng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện năm (n-1)	Kế hoạch năm (n)	Ước thực hiện năm (n)	So sánh kết quả năm (n) với năm (n-1)	Kế hoạch năm (n+1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Các chỉ tiêu về kinh tế						
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng	%					
2	Tỷ trọng kinh tế phi nông nghiệp	%					
3	GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành)	Tr. đồng					
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng					
-	<i>Trong đó: Thu nội địa</i>	<i>Tỷ đồng</i>					
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tr. USD					
6	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng					
7	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế	Doanh nghiệp					
II	Các chỉ tiêu về xã hội						
8	Chuyển dịch cơ cấu lao động						

-	Lao động khu vực nông, lâm, thủy sản	%					
-	Lao động phi nông nghiệp	%					
9	Số bác sĩ trên vạn dân	Bác sĩ					
	Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính trạm y tế)	Giường					
10	Tổng tỷ suất sinh	Con/Phụ nữ					
11	Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%					
12	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%					
-	<i>Trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo có cấp bằng, chứng chỉ</i>	%					
13	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị	%					
14	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%					
15	Tỷ lệ xã, phường có Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã, có tổ chức hoạt động văn hóa cộng đồng	%					
16	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%					
17	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	xã					
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm	xã					

III	Các chỉ tiêu về môi trường						
18	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung						
-	Khu vực đô thị	%					
-	Khu vực nông thôn	%					
19	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt						
-	Khu vực đô thị	%					
-	Khu vực nông thôn	%					
20	Tỷ lệ chất thải, nước thải y tế được thu gom xử lý	%					
21	Tỷ lệ các khu, cụm CN có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn	%					

**Mẫu số 52. Đề cương báo cáo sơ kết triển khai Đề án xây dựng
sản phẩm du lịch đặc thù (6 tháng đầu năm)**
(Áp dụng cho tất cả các đơn vị thực hiện báo cáo)

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI 6 THÁNG ĐẦU NĂM

Báo cáo kết quả thực hiện công tác trong năm theo nhiệm vụ của từng ngành được giao tại Quyết định số 2998/QĐ-UBND, ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt Đề án xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù tỉnh Vĩnh Long.

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Thuận lợi

2. Khó khăn

III. PHƯƠNG HƯỚNG 06 THÁNG CUỐI NĂM

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

**Mẫu số 53. Đề cương báo cáo tổng kết triển khai Đề án xây dựng
sản phẩm du lịch đặc thù (năm)**
(Áp dụng cho tất cả các đơn vị thực hiện báo cáo)

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI TRONG NĂM

Báo cáo kết quả thực hiện công tác trong năm theo nhiệm vụ của từng ngành được giao tại Quyết định số 2998/QĐ-UBND, ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt Đề án xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù tỉnh Vĩnh Long.

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Thuận lợi

2. Khó khăn

III. PHƯƠNG HƯỚNG NĂM TIẾP THEO

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Mẫu số 54. Đề cương báo cáo tổng kết triển khai Đề án cơ cấu lại ngành du lịch tỉnh Vĩnh Long đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế quan trọng đến năm 2025
(Áp dụng cho tất cả các đơn vị thực hiện báo cáo)

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI TRONG NĂM

Báo cáo kết quả thực hiện công tác trong năm theo nhiệm vụ của từng ngành được giao tại Quyết định số 1657/QĐ-UBND, ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt Đề án Đề án cơ cấu lại ngành du lịch tỉnh Vĩnh Long đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế quan trọng đến năm 2025.

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Thuận lợi

2. Khó khăn

III. PHƯƠNG HƯỚNG NĂM TIẾP THEO

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ